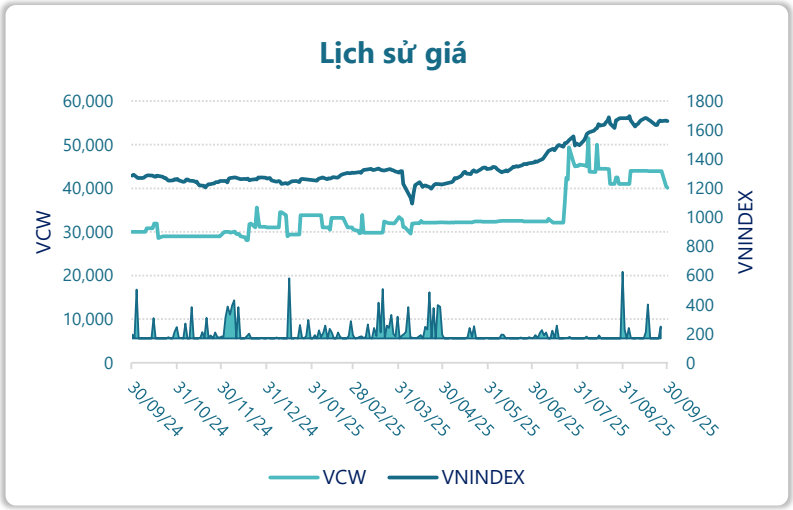
FireAnt

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**40,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	51,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	28,100
SL cổ phiếu LH	75,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,250
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,008
P/E	44.8
EPS	895

DT thuần

Q3/25

252

tỷ VNĐ

QoQ: ▼23.0| -8.4%

YoY: ▲ 109| 76.1%

LN sau thuế

Q3/25

34.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▼61.5| -64.4%

YoY: ▲ 67.0| 203%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

36.0%

+/- YoY: ▲ 32.0%

DT thuần

9T 2025

657

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 227| 52.7%

LN sau thuế

9T 2025

106

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 161| 293%

ROE

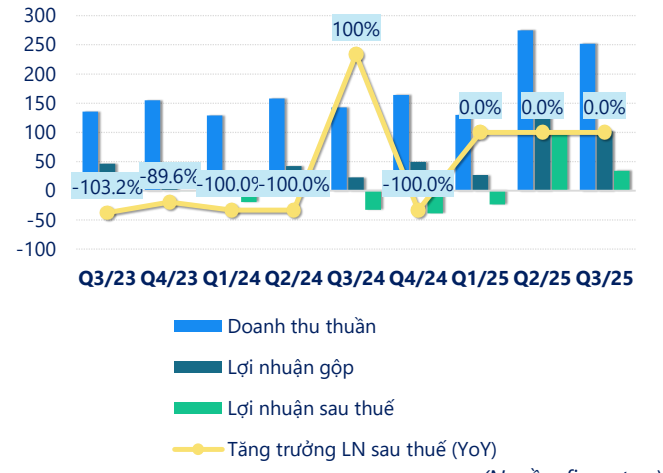
Q3/25

5.2%

+/- YoY: ▲ 9.5%

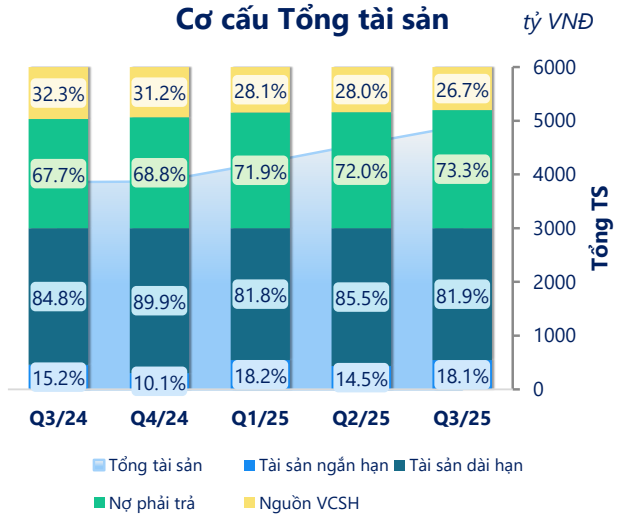
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



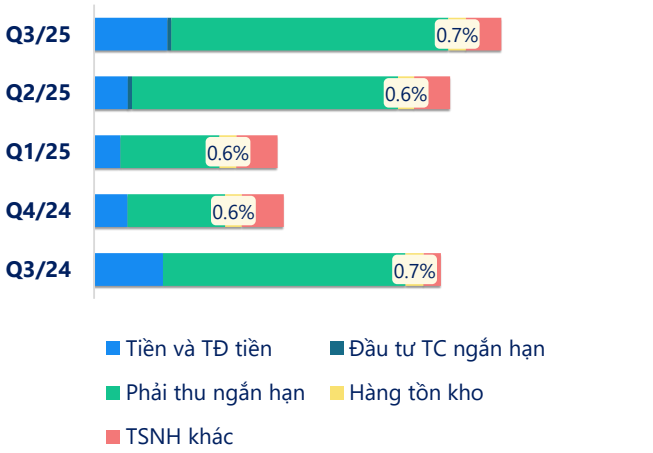
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



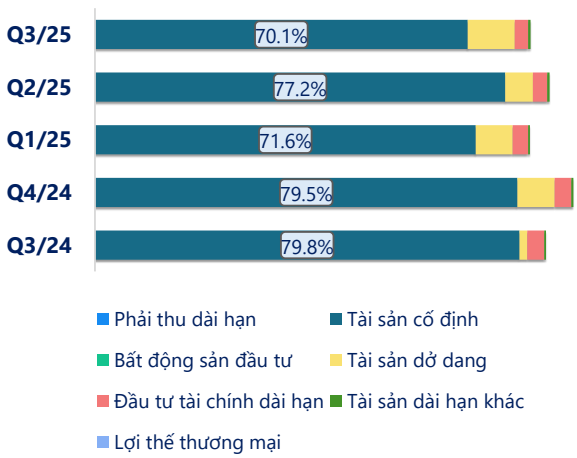
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



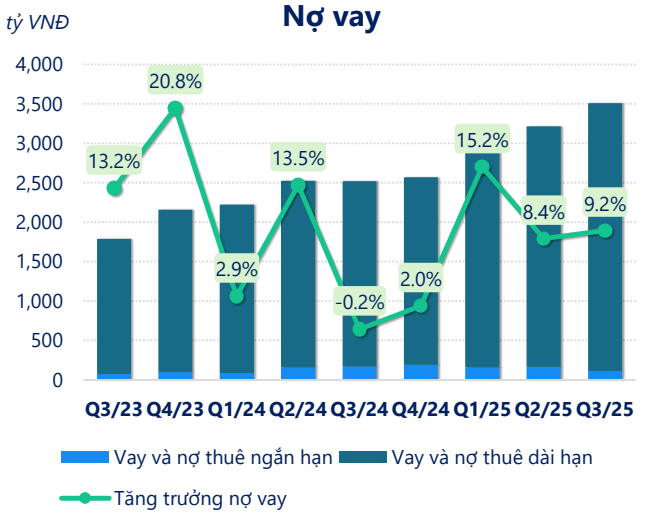
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



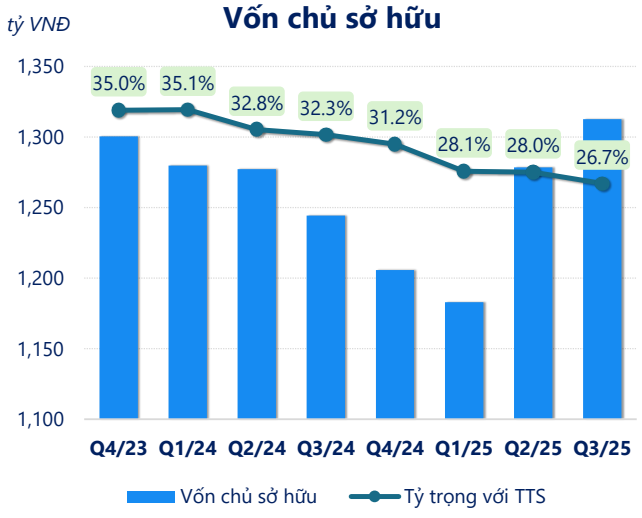
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



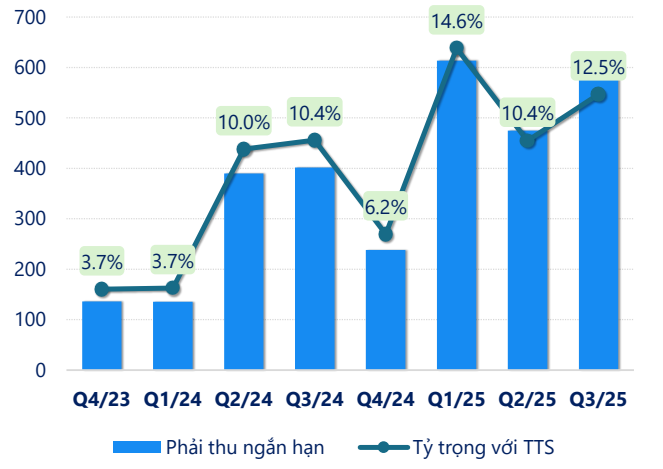
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



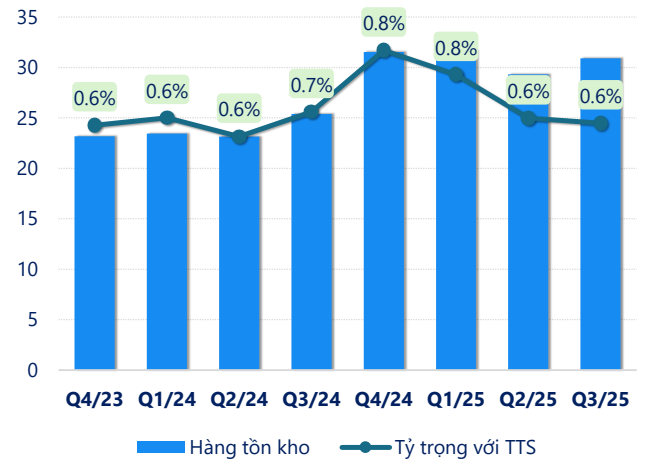
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



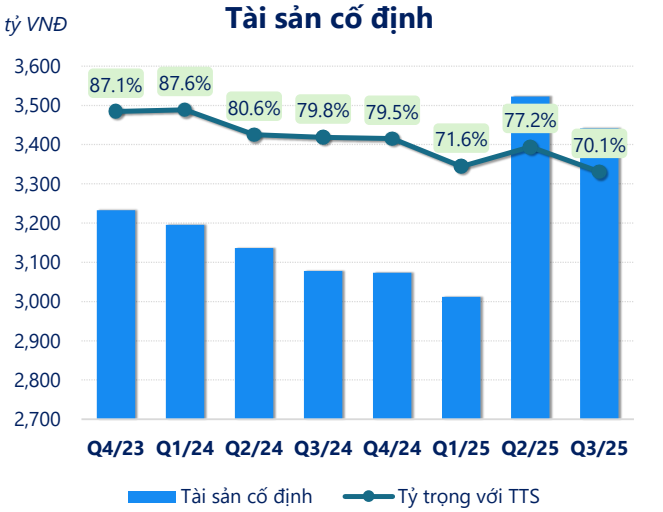
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



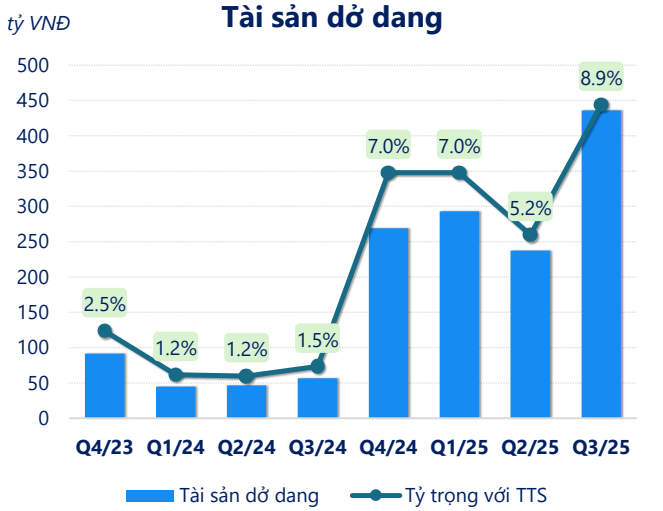
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



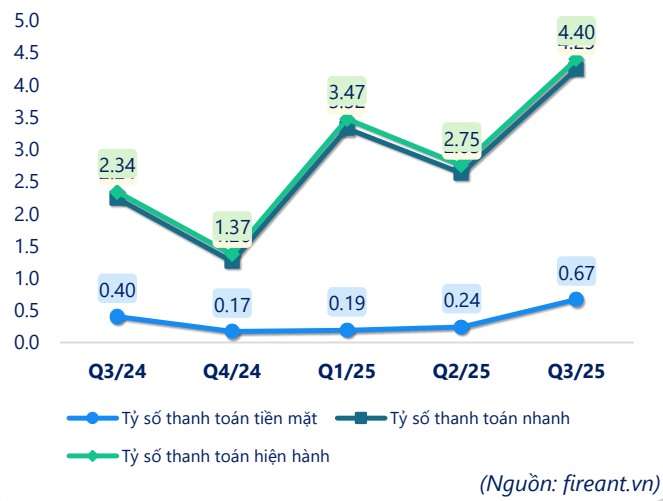
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



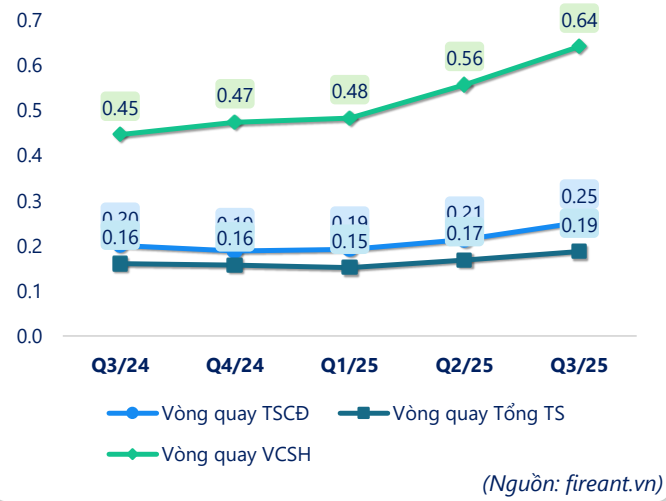
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**3,856**	**3,867**	**4,208**	**4,565**	**4,910**
Tài sản ngắn hạn	**585**	**389**	**765**	**664**	**889**
Tiền và tương đương tiền	100	48.8	41.8	58.0	135
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.00	6.00	6.11	6.19	6.19
Phải thu ngắn hạn	402	238	614	475	614
Hàng tồn kho	25.4	31.5	31.7	29.3	30.9
Tài sản ngắn hạn khác	51.5	64.4	72.0	95.2	103
Tài sản dài hạn	**3,271**	**3,478**	**3,442**	**3,902**	**4,021**
Phải thu dài hạn	0.16	0.16	0.16	0.16	0.16
Tài sản cố định	3,078	3,073	3,012	3,523	3,441
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	56.5	269	293	237	436
Đầu tư tài chính dài hạn	123	123	123	123	123
Tài sản dài hạn khác	14.0	13.4	14.9	19.3	21.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,612**	**2,661**	**3,025**	**3,287**	**3,597**
Nợ ngắn hạn	**250**	**284**	**221**	**241**	**202**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	171	193	158	167	114
Phải trả người bán ngắn hạn	23.9	44.5	17.5	16.8	22.7
Nợ dài hạn	2,362	2,377	2,804	3,046	3,395
Vay và nợ thuê dài hạn	2,348	2,377	2,804	3,046	3,395
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,244**	**1,206**	**1,183**	**1,278**	**1,313**
Vốn chủ sở hữu	**1,244**	**1,206**	**1,183**	**1,278**	**1,313**
Vốn điều lệ	750	750	750	750	750
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)